

Số: 63/2025/TT-BCT

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2025

**THÔNG TƯ****Quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm  
công nghiệp nông thôn tiêu biểu**

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 109/2025/NĐ-CP và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến công, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 235/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; quyền lợi, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh; các xã, đặc khu thuộc thành phố trực thuộc trung ương; các làng nghề được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn);

b) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công và có liên quan đến công tác tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *RISEP* là tên viết tắt của Rural Industrial Selected Excellent Products (là tên tiếng Anh của sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu), được sử dụng thống nhất nhằm nâng cao tính chuyên nghiệp, giúp nhận diện thương hiệu trong các hoạt động tuyên truyền và xúc tiến thương mại về sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.

2. *Sản phẩm tham gia bình chọn* là sản phẩm đơn lẻ hoặc bộ sản phẩm do cùng một cơ sở công nghiệp nông thôn sản xuất. Bộ sản phẩm là tập hợp từ hai sản phẩm trở lên.

3. *Chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu* là văn bản do cơ quan có thẩm quyền ban hành để công nhận một sản phẩm tham gia bình chọn là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu thông qua bình chọn ở các cấp (sau đây viết tắt là Chứng nhận).

4. *Bình chọn cấp xã* là hoạt động chấm điểm, đánh giá, tôn vinh, trao Chứng nhận do Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện trong phạm vi xã, phường, đặc khu.

5. *Bình chọn cấp tỉnh* là hoạt động chấm điểm, đánh giá, tôn vinh, trao Chứng nhận do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

6. *Bình chọn cấp quốc gia* là hoạt động chấm điểm, đánh giá, tôn vinh, trao Chứng nhận do Bộ Công Thương tổ chức thực hiện trong phạm vi cả nước.

7. *Tài liệu điện tử* là tập hợp các dữ liệu được tạo lập từ việc số hóa các tài liệu, thông tin về sản phẩm tham gia bình chọn.

### **Điều 3. Mục đích và nguyên tắc tổ chức bình chọn**

1. Mục đích bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu nhằm phát hiện và tôn vinh các sản phẩm có chất lượng, giá trị sử dụng cao; có tiềm năng ứng dụng khoa học công nghệ, phát triển sản xuất để có kế hoạch hỗ trợ sản xuất, mở rộng thị trường, góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp nông thôn.

2. Nguyên tắc tổ chức bình chọn

a) Việc tổ chức bình chọn được thực hiện công khai, minh bạch và tuân thủ các quy định của pháp luật;

b) Việc tổ chức bình chọn được thực hiện theo 03 cấp, gồm: cấp xã; cấp tỉnh; cấp quốc gia;

c) Một cơ sở công nghiệp nông thôn được tham gia bình chọn cho một hoặc nhiều sản phẩm. Một sản phẩm được tham gia nhiều kỳ, nhiều cấp bình chọn. Trong thời hạn Chứng nhận còn hiệu lực, sản phẩm đã được công nhận ở cấp nào thì không được bình chọn lại ở cấp đó;

d) Cơ sở công nghiệp nông thôn gửi sản phẩm tham gia bình chọn trên nguyên tắc tự nguyện, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin được cung cấp để phục vụ công tác bình chọn.

### **Điều 4. Sản phẩm tham gia bình chọn**

1. Sản phẩm tham gia bình chọn phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Do chính cơ sở công nghiệp nông thôn sản xuất và tham gia bình chọn, được lưu thông, phân phối hợp pháp;

b) Không vi phạm quy định về quyền sở hữu trí tuệ; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng, an toàn lao động, vệ sinh lao động; an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường;

c) Có khả năng sản xuất hàng loạt, đáp ứng nhu cầu thị trường;

d) Bộ sản phẩm phải gồm các sản phẩm đơn lẻ được kết hợp để tăng hiệu quả sử dụng hoặc tính thẩm mỹ, thuộc một trong các trường hợp sau: Được sản xuất từ một loại nguyên liệu, vật liệu nhưng khác nhau về kiểu dáng, mẫu mã, có cùng hoặc bổ trợ về tính năng, công dụng; Được sản xuất từ các nguyên liệu, vật liệu khác nhau nhưng có cùng kiểu dáng, mẫu mã và tính năng, công dụng.

2. Sản phẩm đã được trao Chứng nhận nếu tham gia bình chọn cấp cao hơn thì sản phẩm phải giữ nguyên các đặc điểm nhận diện chính như về tên sản phẩm, thương hiệu, thành phần chính, tính năng, công dụng; kiểu dáng, mẫu mã có thể cải tiến nhưng không làm thay đổi bản chất sản phẩm.

### **Điều 5. Phân nhóm sản phẩm**

Sản phẩm tham gia bình chọn gồm 03 nhóm sau:

1. Nhóm sản phẩm thủ công mỹ nghệ.

2. Nhóm sản phẩm chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm.

3. Nhóm sản phẩm về thiết bị, máy móc, dụng cụ, phụ tùng cơ khí và các sản phẩm công nghiệp khác phục vụ sản xuất hoặc tiêu dùng.

### **Điều 6. Tiêu chí bình chọn**

1. Việc bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được đánh giá, chấm điểm thông qua bộ tiêu chí sau:

a) Tiêu chí về năng lực phát triển sản xuất và đáp ứng nhu cầu thị trường;

b) Tiêu chí về kinh tế - kỹ thuật - xã hội và môi trường;

c) Tiêu chí về tính văn hóa và thẩm mỹ;

d) Tiêu chí khác.

Nội dung hướng dẫn chi tiết các tiêu chí bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Sản phẩm tham gia bình chọn cấp nào do Hội đồng bình chọn cấp đó xem xét, đề xuất công nhận là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu: cấp xã nếu đạt từ 65 điểm trở lên; cấp tỉnh nếu đạt từ 75 điểm trở lên; cấp quốc gia nếu đạt từ 85 điểm trở lên.

**Điều 7. Quyền lợi của cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm được trao Chứng nhận**

1. Được phép in, dán biểu tượng (logo) của Chương trình bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên sản phẩm, bao bì hoặc tài liệu kèm theo của sản phẩm được chứng nhận.

2. Được tặng thưởng bằng tiền mặt từ nguồn kinh phí khuyến công và các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có), trong đó:

a) Mức thưởng bằng tiền mặt cho cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm được công nhận là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia được chi từ nguồn kinh phí khuyến công quốc gia;

b) Mức thưởng bằng tiền mặt cho cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm được công nhận là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã, cấp tỉnh được chi từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương.

3. Được ưu tiên xét hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương để phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 235/2025/NĐ-CP.

4. Được ưu tiên cung cấp thông tin, tư vấn, hướng dẫn tiếp cận các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước, đăng tải thông tin giới thiệu về sản phẩm trên các phương tiện truyền thông ở địa phương và Trung ương, hỗ trợ tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong nước và nước ngoài.

## **Chương II**

### **HỘI ĐỒNG BÌNH CHỌN VÀ BAN GIÁM KHẢO**

#### **Điều 8. Hội đồng bình chọn**

1. Hội đồng bình chọn các cấp được thành lập như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định việc thành lập Hội đồng bình chọn cấp quốc gia. Hội đồng bình chọn có từ 11 đến 13 thành viên, bao gồm:

Chủ tịch Hội đồng bình chọn là đại diện Lãnh đạo Bộ Công Thương;

Phó Chủ tịch Hội đồng bình chọn là đại diện Lãnh đạo Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công thuộc Bộ Công Thương;

Các thành viên khác của Hội đồng bình chọn là đại diện của một số cơ quan, tổ chức liên quan; nhà khoa học, chuyên gia, người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập và phê duyệt cơ cấu, số lượng thành viên Hội đồng bình chọn cấp tỉnh;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc thành lập và phê duyệt cơ cấu, số lượng thành viên Hội đồng bình chọn cấp xã;

2. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng bình chọn

a) Hội đồng bình chọn làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số (trên 50%);

b) Hội đồng bình chọn được sử dụng con dấu theo quy định và quyết định của cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng bình chọn;

c) Thành viên Hội đồng bình chọn làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

### 3. Nhiệm vụ của Hội đồng bình chọn

a) Thành lập Ban Giám khảo; tổ chức bình chọn; đề xuất, trình cấp có thẩm quyền quyết định công nhận và trao Chứng nhận;

b) Tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị liên quan đến kết quả bình chọn do Hội đồng bình chọn thực hiện.

### **Điều 9. Ban Giám khảo**

1. Ban Giám khảo do Chủ tịch Hội đồng bình chọn thành lập để giúp Hội đồng bình chọn đánh giá, chấm điểm sản phẩm. Ban Giám khảo chịu trách nhiệm trước Hội đồng bình chọn về kết quả đánh giá, chấm điểm.

2. Ban Giám khảo gồm có Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các thành viên. Thành viên của Ban Giám khảo là các nhà khoa học, chuyên gia, cán bộ quản lý, người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thuộc lĩnh vực, ngành nghề liên quan đến các nhóm sản phẩm tham gia bình chọn. Thành viên của Ban Giám khảo có thể là thành viên của Hội đồng bình chọn.

3. Ban Giám khảo có nhiệm vụ nghiên cứu tài liệu, đánh giá, chấm điểm sản phẩm theo tiêu chí được quy định tại Thông tư này. Ban Giám khảo làm việc theo nguyên tắc công khai, minh bạch và độc lập. Từng thành viên tự chịu trách nhiệm về nội dung đánh giá, chấm điểm của mình. Trưởng ban Giám khảo lập biên bản tổng hợp kết quả gửi Hội đồng bình chọn xem xét.

## **Chương III TỔ CHỨC BÌNH CHỌN**

### **Điều 10. Tham gia bình chọn**

1. Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp nhu cầu tham gia bình chọn của các cơ sở công nghiệp nông thôn theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để tổ chức bình chọn.

2. Địa điểm và thời gian tiếp nhận tham gia bình chọn thực hiện theo hướng dẫn của Hội đồng bình chọn các cấp.

3. Trường hợp cần thiết, Hội đồng bình chọn hoặc Ban Giám khảo có thể yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu bổ sung để xác minh tính hợp lệ, hợp pháp của sản phẩm.

4. Trường hợp sản phẩm tham gia bình chọn có kích thước, trọng lượng quá lớn hoặc sản phẩm đặc thù không phù hợp để vận chuyển, bảo quản và không thể gửi sản phẩm đến địa điểm quy định, Chủ tịch Hội đồng bình chọn xem xét và quyết định phương thức bình chọn đối với sản phẩm đó.

5. Sản phẩm sau khi bình chọn được trả lại cho cơ sở công nghiệp nông thôn. Trường hợp giữ lại để trưng bày tại hội chợ, triển lãm hoặc lưu giữ, trưng bày tại

nơi giới thiệu sản phẩm công nghiệp nông thôn cấp xã, cấp tỉnh, cấp quốc gia phải được sự đồng ý bằng văn bản của chủ cơ sở công nghiệp nông thôn.

6. Để tham gia bình chọn cấp quốc gia, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản kèm danh sách sản phẩm tham gia bình chọn theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này gửi về Bộ Công Thương (qua Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyên đổi xanh và Khuyến công); đồng thời gửi tài liệu điện tử qua phần mềm hệ thống quản lý, bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu theo hướng dẫn của Bộ Công Thương.

### **Điều 11. Tổ chức bình chọn các cấp**

#### **1. Tổ chức bình chọn cấp xã, cấp tỉnh:**

a) Bình chọn cấp xã, cấp tỉnh được tổ chức định kỳ 02 năm một lần. Trường hợp khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền tại địa phương;

b) Thời gian, địa điểm tổ chức theo hướng dẫn của Hội đồng bình chọn cấp xã, cấp tỉnh, phù hợp với kế hoạch khuyến công địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### **2. Tổ chức bình chọn cấp quốc gia:**

a) Bình chọn cấp quốc gia được tổ chức định kỳ 02 năm một lần vào năm lẻ. Trường hợp khác theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

b) Thời gian, địa điểm tổ chức theo hướng dẫn của Hội đồng bình chọn cấp quốc gia, phù hợp với kế hoạch khuyến công quốc gia được Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt.

3. Tài liệu về công tác bình chọn, kết quả làm việc của Hội đồng bình chọn, Ban Giám khảo được bảo quản, lưu trữ tại cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công ở Trung ương và địa phương theo quy định của pháp luật hiện hành về lưu trữ.

### **Điều 12. Công nhận kết quả bình chọn và tổ chức trao Chứng nhận**

1. Cơ cấu và số lượng sản phẩm được công nhận do Hội đồng bình chọn các cấp quyết định.

2. Căn cứ kết quả bình chọn, Hội đồng bình chọn trình cấp có thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng ban hành quyết định công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu, thời gian, địa điểm tổ chức tôn vinh và trao Chứng nhận. Kết quả bình chọn được thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của cấp bình chọn và các phương tiện thông tin đại chúng khác.

3. Chứng nhận có giá trị trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp có thẩm quyền ký quyết định công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu. Mẫu Chứng nhận được sử dụng thống nhất theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 13. Kinh phí tổ chức bình chọn các cấp**

1. Kinh phí tổ chức bình chọn cấp xã, cấp tỉnh được sử dụng từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương, kết hợp với các nguồn huy động hợp pháp khác (nếu có).

2. Kinh phí tổ chức bình chọn cấp quốc gia được sử dụng từ nguồn kinh phí khuyến công quốc gia, kết hợp với các nguồn huy động hợp pháp khác (nếu có).

#### **Điều 14. Tiếp nhận, giải quyết phản ánh, kiến nghị**

1. Thời hiệu tiếp nhận phản ánh, kiến nghị đối với kết quả bình chọn là 20 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định công nhận.

2. Hội đồng bình chọn có trách nhiệm giải quyết các phản ánh, kiến nghị liên quan đến kết quả bình chọn trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phản ánh, kiến nghị.

3. Trưởng hợp cơ sở có sản phẩm được công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu vi phạm quy định của pháp luật và quy định của Thông tư này, cấp có thẩm quyền trao Chứng nhận xem xét thu hồi Chứng nhận và tiền thưởng (nếu có).

### **Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 15. Trách nhiệm của Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công thuộc Bộ Công Thương**

1. Là cơ quan thường trực giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Xây dựng và trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt kế hoạch tổ chức bình chọn cấp quốc gia và quyết định thành lập Hội đồng bình chọn cấp quốc gia. Hướng dẫn triển khai và tổ chức thực hiện theo kế hoạch được phê duyệt.

3. Hằng năm tổng hợp báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương kết quả công tác bình chọn và tình hình hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên phạm vi cả nước.

4. Đầu mối phối hợp với đơn vị có liên quan thuộc Bộ Công Thương nghiên cứu, xây dựng, duy trì phần mềm hệ thống quản lý, bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu phục vụ công tác tổ chức bình chọn; hướng dẫn khai thác và vận hành.

5. Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan, tổ chức, hội, hiệp hội ngành hàng, đơn vị thông tin truyền thông, cơ sở công nghiệp nông thôn tuyên truyền về công tác bình chọn, tổ chức tôn vinh, hỗ trợ phát triển sản xuất và xúc tiến thương mại cho sản phẩm được công nhận.

#### **Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Hướng dẫn việc thực hiện công tác tổ chức bình chọn các cấp tại địa phương; phối hợp với Bộ Công Thương tổ chức bình chọn cấp quốc gia;

b) Phê duyệt kế hoạch, quyết định thành lập Hội đồng bình chọn và chỉ đạo triển khai công tác tổ chức bình chọn cấp tỉnh;

c) Tổ chức quản lý, cập nhật tài liệu điện tử và cơ sở dữ liệu sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh trên phần mềm hệ thống quản lý, bình chọn do Bộ Công Thương triển khai;

d) Báo cáo Bộ Công Thương kết quả bình chọn, kết quả hỗ trợ từ chính sách khuyến công và tình hình sản xuất, kinh doanh của các cơ sở có sản phẩm được trao Chứng nhận trên địa bàn khi được yêu cầu.

đ) Thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 5 Điều 15 Thông tư này.

## 2. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Căn cứ tình hình thực tế tại địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc tổ chức hoặc không tổ chức bình chọn cấp xã theo quy định tại Thông tư này;

b) Tuyên truyền, vận động, hướng dẫn các cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp;

c) Tổng hợp danh sách sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã tham gia bình chọn cấp tỉnh. Trường hợp không tổ chức bình chọn cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp danh sách các sản phẩm của cơ sở công nghiệp nông thôn có nhu cầu tham gia bình chọn cấp tỉnh;

d) Quản lý, cập nhật tài liệu điện tử và cơ sở dữ liệu sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã trên phần mềm hệ thống quản lý, bình chọn do Bộ Công Thương triển khai;

đ) Thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 5 Điều 15 Thông tư này.

## **Điều 17. Trách nhiệm của cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm được trao Chứng nhận**

Trong thời hạn hiệu lực của Chứng nhận, cơ sở công nghiệp nông thôn có trách nhiệm:

1. Sản xuất và phát triển sản phẩm được công nhận với tiêu chuẩn chất lượng mà cơ sở đã cam kết khi tham gia bình chọn.

2. Báo cáo kết quả hỗ trợ từ chính sách khuyến công và tình hình sản xuất kinh doanh của cơ sở khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan lập hồ sơ theo quy định để được hỗ trợ từ kinh phí khuyến công và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước cho đầu tư phát triển sản phẩm.

4. Phối hợp với Hội đồng bình chọn giải quyết các phản ánh, kiến nghị liên quan đến kết quả bình chọn sản phẩm (nếu có).

## **Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 18. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 02 năm 2026.

2. Thông tư này thay thế, bãi bỏ các văn bản sau:



a) Thay thế Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu và Thông tư số 14/2018/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu;

b) Bãi bỏ Điều 28 Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

### **Điều 19. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Hồ sơ tham gia bình chọn đã được tiếp nhận theo quy định trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa hoàn thành công tác bình chọn thì được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2014/TT-BCT, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2018/TT-BCT và Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

2. Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục có giá trị theo thời hạn ghi trong Giấy chứng nhận.

### **Điều 20. Trách nhiệm thi hành**

1. Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công thuộc Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân các cấp, các tổ chức dịch vụ khuyến công và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Thông tư này, nếu phát sinh vướng mắc, bất cập, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công Thương (qua Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công) để được xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc hướng dẫn kịp thời./.

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Viện KSNDTC; Tòa án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Lãnh đạo Bộ Công Thương; các đơn vị thuộc Bộ;
- UBND, HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Công Thương các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Website Chính phủ; Website Bộ Công Thương;
- Công báo;
- Lưu: VT, ĐCK (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Sinh Nhật Tân**

## Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63 /2025/TT-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

### THÔNG TIN CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN VÀ SẢN PHẨM THAM GIA BÌNH CHỌN

Cấp bình chọn: ..... Năm bình chọn: .....

#### I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở công nghiệp nông thôn (Ghi bằng chữ in hoa có dấu): .....  
.....
2. Tên viết tắt (Nếu có): .....
3. Mã số thuế: ..... (Ngày cấp: ....., cơ quan cấp: .....)
4. Địa điểm trụ sở chính: .....
5. Địa điểm sản xuất: .....  
.....
6. Loại hình: ☐ Doanh nghiệp nhỏ và vừa ☐ Tổ hợp tác ☐ Hợp tác xã ☐  
Liên hiệp Hợp tác xã ☐ Hộ kinh doanh
7. Họ và tên người đại diện theo pháp luật: .....
8. Chức danh: .....; Giới tính: .....; Dân tộc: .....
9. Số lao động hiện có: ..... người
  - Lao động nữ: .....
  - Lao động dân tộc thiểu số: .....
  - Lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội: .....
10. Hoạt động trách nhiệm xã hội/cộng đồng: ☐ Không ☐ Có (Mô tả ngắn gọn)  
.....  
.....
11. Tình hình chấp hành các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước:
  - ☐ Đáp ứng điều kiện sản xuất, kinh doanh theo quy định
  - ☐ Thực hiện nghĩa vụ về thuế và tài chính khác theo quy định
  - ☐ Chấp hành quy định về bảo vệ môi trường
  - ☐ Chấp hành các quy định về an toàn, vệ sinh lao động
  - ☐ Khác (Ghi chi tiết):.....

#### II. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM

- 1 Tên sản phẩm/bộ sản phẩm: .....  
.....

## 2. Sản phẩm thuộc nhóm:

- ☐ Thủ công mỹ nghệ
- ☐ Chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm
- ☐ Thiết bị, máy móc, dụng cụ, phụ tùng cơ khí và các sản phẩm công nghiệp khác phục vụ sản xuất hoặc tiêu dùng

3. Thông tin chi tiết về sản phẩm tham gia bình chọn (*Mô tả tổng quát: tính năng, công dụng, quy trình, công nghệ sản xuất, ...*): .....

.....

.....

Đính kèm video liên quan: ☐ Có ☐ Không

4. Thị trường tiêu thụ chính: ☐ Nội địa..... % ☐ Xuất khẩu.....%

5. Đối tượng khách hàng chính: .....

6. Sở hữu trí tuệ (*nhãn hiệu, kiểu dáng, ...*):

☐ Có (*Số đăng ký: ....., Thời hạn giá trị: .....*) ☐ Không

7. Chứng nhận chất lượng:

☐ ISO (*Số đăng ký: ....., Thời hạn giá trị: .....*) ☐ Không

☐ HACCP (*Số đăng ký: ....., Thời hạn giá trị: .....*) ☐ Không

☐ Chứng nhận ATTP (*Số đăng ký: ....., Thời hạn giá trị: .....*) ☐ Không

☐ Hồ sơ tự công bố ☐ Không

☐ Khác (*Ghi rõ: ..... Số chứng nhận: ....., Ngày cấp: ..... Thời hạn giá trị: .....*)

8. Truy xuất nguồn gốc: ☐ Có (*QR code / hồ sơ giấy, ...*) ☐ Không

9. Nguyên liệu chính sản xuất sản phẩm: .....

- Tỷ lệ nguyên liệu trong nước: .....%

- Tỷ lệ nguyên liệu nhập khẩu: .....% (*Nguồn nhập khẩu: .....*)

- Tỷ lệ nguyên liệu tái tạo: .....%

10. Công nghệ sản xuất áp dụng: ☐ Thủ công ☐ Bán cơ khí ☐ Tự động hóa

11. Sản lượng năm liền kề trước năm bình chọn: .....

12. Doanh thu năm liền kề trước năm bình chọn: ..... VND

- Doanh thu nội địa: ..... VND

- Doanh thu xuất khẩu: ..... VND; Tương đương.....USD

13. Mẫu mã và bao bì sản phẩm:

☐ Phù hợp tính ứng dụng thực tế (*Bảo quản, vận chuyển, sử dụng*)

☐ Có đăng ký nhãn hiệu và/hoặc thiết kế bao bì (*Số đăng ký, cơ quan cấp*)

☐ Đầy đủ thông tin theo quy định (*Nguồn gốc, thành phần, hướng dẫn sử dụng, bảo quản...*)

## 14. Yếu tố bản sắc văn hóa địa phương:

☐ Không☐ Có (Mô tả ngắn gọn yếu tố văn hóa đặc trưng gắn với sản phẩm, như: Nghề truyền thống, làng nghề, tập quán sản xuất đặc thù; Câu chuyện, sự tích, truyền thuyết, lễ hội, tín ngưỡng liên quan đến sản phẩm. Khuyến khích đính kèm minh chứng: Hình ảnh, tài liệu, bài viết, video,...): .....

## 15. Yếu tố đổi mới sáng tạo:

☐ Không☐ Có (Mô tả ngắn gọn cải tiến kỹ thuật, quy trình sản xuất, nguyên liệu, mẫu mã; ứng dụng công nghệ mới như tự động hóa, số hóa, công nghệ sạch; giải pháp quản trị, marketing, phân phối; sản phẩm đạt giải thưởng hoặc chứng nhận liên quan đến đổi mới sáng tạo...): .....

## 16. Yếu tố hội nhập quốc tế:

☐ Không☐ Có (Mô tả ngắn gọn sản phẩm đã xuất khẩu hoặc có hợp đồng/đơn hàng quốc tế; đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế; tham gia hội chợ, triển lãm quốc tế; có đối tác nước ngoài hoặc chiến lược mở rộng thị trường...): .....**III. CAM KẾT CỦA CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN**

1. Tự nguyện tham gia Chương trình bình chọn sản phẩm CNNT tiêu biểu. Sản phẩm/bộ sản phẩm tham gia bình chọn là do cơ sở sản xuất và là chủ sở hữu hợp pháp.

2. Thông tin do cơ sở cung cấp là trung thực, chính xác; cơ sở chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã kê khai.

3. Cam kết tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng đã kê khai.

**IV. XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

1. .... (Tên cơ sở)..... đang duy trì hoạt động ổn định, chấp hành quy định pháp luật và nghĩa vụ sản xuất, kinh doanh; đúng đối tượng được quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến công (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 235/2025/NĐ-CP của Chính phủ).

2. .... (Tên cơ sở)..... có sản phẩm/bộ sản phẩm .....(Tên sản phẩm/bộ sản phẩm)..... được chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp .....(Xã/tỉnh)....., đủ điều kiện tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp .....(Tỉnh/quốc gia)....

3. Các thông tin do cơ sở cung cấp đảm bảo đầy đủ, chính xác.

.....ngày ... tháng ... năm 20.....

**Đại diện**

**Cơ sở công nghiệp nông thôn**  
(Ký tên và đóng dấu(nếu có))

**Đại diện**

**Cơ quan quản lý tại địa phương**  
(Ký tên và đóng dấu)

.....

.....

**Phụ lục II**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63 /2025/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ .....**

**DANH SÁCH  
SẢN PHẨM THAM GIA BÌNH CHỌN SẢN PHẨM  
CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU CẤP QUỐC GIA, NĂM.....**

| TT | Tên sản phẩm/bộ sản phẩm | Cơ sở công nghiệp nông thôn | Địa chỉ trụ sở chính | Ghi chú |
|----|--------------------------|-----------------------------|----------------------|---------|
|    |                          |                             |                      |         |
|    |                          |                             |                      |         |
|    |                          |                             |                      |         |
|    |                          |                             |                      |         |
|    |                          |                             |                      |         |
|    |                          |                             |                      |         |
|    |                          |                             |                      |         |
|    |                          |                             |                      |         |
|    |                          |                             |                      |         |
|    |                          |                             |                      |         |

....., ngày.....tháng.....năm....  
**TM. UBND TỈNH/THÀNH PHỐ...**  
**CHỦ TỊCH**  
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63 /2025/TT-BCT ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

HƯỚNG DẪN TIÊU CHÍ BÌNH CHỌN SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU

I. Nội dung hướng dẫn chi tiết:

| Nhóm tiêu chí                                                 | TT | Tiêu chí thành phần          | Nội dung hướng dẫn<br>(Các tiêu chí thành phần được xem xét đánh giá đáp ứng mức tối thiểu cần đạt ở từng cấp ) |                                                                                             |                                                                                                                                                                        | Điểm đánh giá tối đa |        |        |
|---------------------------------------------------------------|----|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------|--------|
|                                                               |    |                              | Cấp xã                                                                                                          | Cấp tỉnh                                                                                    | Cấp quốc gia                                                                                                                                                           | Nhóm 1               | Nhóm 2 | Nhóm 3 |
| Về năng lực phát triển sản xuất và đáp ứng nhu cầu thị trường | 1  | Quy mô và sản lượng          | - Sản xuất ổn định;<br>- Quy mô phù hợp năng lực sản xuất;<br>- Đáp ứng thị trường.                             | - Sản xuất có tăng trưởng;<br>- Có khả năng mở rộng quy mô và thị trường.                   | - Quy mô lớn, sản lượng tăng trưởng ổn định;<br>- Đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước/xuất khẩu; có chiến lược phát triển và có khả năng nhân rộng mô hình sản xuất. | 20                   | 30     | 25     |
|                                                               |    |                              |                                                                                                                 |                                                                                             |                                                                                                                                                                        |                      |        |        |
|                                                               | 2  | Nguyên liệu và công nghệ     | - Nguyên liệu có nguồn gốc hợp pháp;<br>- Công nghệ phù hợp.                                                    | - Nguyên liệu được cung cấp ổn định;<br>- Có liên kết cung ứng - Công nghệ cải tiến.        | - Nguyên liệu được quản lý theo chuỗi;<br>- Công nghệ tiên tiến;<br>- Đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.                                                                       | 20                   | 30     | 25     |
|                                                               | 3  | Tổ chức sản xuất và tiêu thụ | - Tổ chức sản xuất phù hợp quy mô;<br>- Tiêu thụ ổn định tại địa phương;                                        | - Tổ chức sản xuất phù hợp quy mô, hiệu quả và ổn định;<br>- Có hệ thống phân phối ổn định. | - Tổ chức sản xuất chuyên nghiệp;<br>- Quản lý sản xuất và phân phối hiệu quả.                                                                                         |                      |        |        |
| Về kinh tế - kỹ thuật - xã hội và môi trường                  | 4  | Doanh thu và hiệu quả        | - Doanh thu và hiệu quả kinh tế phù hợp quy mô.                                                                 | - Doanh thu có tăng trưởng;<br>- Hiệu quả kinh tế ổn định.                                  | - Doanh thu cao và có tăng trưởng trong trung và dài hạn;<br>- Có chiến lược phát triển dài hạn.                                                                       | 25                   | 35     | 40     |

| Nhóm tiêu chí              | TT | Tiêu chí thành phần               | Nội dung hướng dẫn<br>(Các tiêu chí thành phần được xem xét đánh giá đáp ứng mức tối thiểu cần đạt ở từng cấp)                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                        | Điểm đánh giá tối đa |        |        |
|----------------------------|----|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------|--------|
|                            |    |                                   | Cấp xã                                                                                                                                                                                                   | Cấp tỉnh                                                                                                                                                                                                       | Cấp quốc gia                                                                                                                                                                                           | Nhóm 1               | Nhóm 2 | Nhóm 3 |
|                            | 5  | Chất lượng và kiểm soát           | <ul style="list-style-type: none"> <li>Sản phẩm bảo đảm các điều kiện về chất lượng, an toàn theo quy định;</li> <li>Tính ổn định, đồng đều của chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất;</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;</li> <li>Quy trình kiểm soát chất lượng từ đầu vào - sản xuất - đầu ra</li> </ul>                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>Sản phẩm có chất lượng cao; có chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO, HACCP, FDA...)</li> <li>Có khả năng thay thế, cạnh tranh hàng nhập khẩu.</li> </ul> |                      |        |        |
|                            | 6  | Trách nhiệm xã hội và uy tín      | <ul style="list-style-type: none"> <li>Chấp hành chu trương, chỉnh sách, pháp luật của Nhà nước;</li> <li>Giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương.</li> </ul>                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>Có uy tín trong sản xuất, kinh doanh và tín nhiệm của thị trường;</li> <li>Tham gia các hoạt động an sinh xã hội, từ thiện, hỗ trợ cộng đồng tại địa phương.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>Có thương hiệu uy tín;</li> <li>Thực hiện tốt trách nhiệm xã hội.</li> </ul>                                                                                    |                      |        |        |
|                            | 7  | Môi trường và phát triển bền vững | <ul style="list-style-type: none"> <li>Thực hiện bảo vệ môi trường, sử dụng tài nguyên hợp lý.</li> </ul>                                                                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>Giải pháp tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải</li> <li>Tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất.</li> </ul>                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>Đáp ứng tiêu chuẩn môi trường, có kế hoạch, lộ trình phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường.</li> </ul>                                                  |                      |        |        |
| Về tính văn hóa và thẩm mỹ | 8  | Giá trị văn hóa và bản sắc        | <ul style="list-style-type: none"> <li>Sản phẩm thể hiện đặc trưng văn hóa địa phương/ngành truyền thống.</li> </ul>                                                                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>Sản phẩm thể hiện rõ bản sắc, hình ảnh, văn hóa địa phương.</li> </ul>                                                                                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>Giá trị tiêu biểu</li> <li>Quảng bá bản sắc, hình ảnh, văn hóa Việt Nam</li> </ul>                                                                              | 40                   | 20     | 20     |

| Nhóm tiêu chí | TT | Tiêu chí thành phần                  | Nội dung hướng dẫn<br>(Các tiêu chí thành phần được xem xét đánh giá đáp ứng mức tối thiểu cần đạt ở từng cấp) |                                                                                                                |                                                                                                                            | Điểm đánh giá tối đa |        |        |
|---------------|----|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------|--------|
|               |    |                                      | Cấp xã                                                                                                         | Cấp tỉnh                                                                                                       | Cấp quốc gia                                                                                                               | Nhóm 1               | Nhóm 2 | Nhóm 3 |
|               | 9  | Thiết kế, mẫu mã sản phẩm            | - Mẫu mã phù hợp công năng;<br>- Thẩm mỹ cơ bản;                                                               | - Thiết kế hài hòa;<br>- Phù hợp thị hiếu người tiêu dùng.                                                     | - Thiết kế sản phẩm hiện đại, tinh tế, phù hợp với thị hiếu và tiêu chuẩn của thị trường cao cấp/xuất khẩu.                |                      |        |        |
|               | 10 | Hồ sơ pháp lý và lưu hành            | Hồ sơ có đầy đủ tài liệu minh chứng hợp lệ.                                                                    | Hồ sơ có đầy đủ tài liệu minh chứng hợp lệ.                                                                    | - Hồ sơ có đầy đủ tài liệu minh chứng hợp lệ;<br>- Đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.                                              |                      |        |        |
|               | 11 | Thông tin và truy xuất               | - Bao bì có thông tin cơ bản về sản phẩm và theo quy định;<br>- Nhãn mác rõ nguồn gốc.                         | - Bao bì có thông tin đầy đủ theo quy định và đăng ký nhãn mác;<br>- Có khả năng truy xuất nguồn gốc sản phẩm. | - Áp dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc nguyên liệu và sản phẩm, bảo đảm tính minh bạch và khả năng kiểm soát.             | 15                   | 15     | 15     |
| Tiêu chí khác | 12 | Đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế | Có cải tiến kỹ thuật/quy trình sản xuất/mẫu mã.                                                                | - Có đổi mới công nghệ, thiết kế, quản trị.<br>- Có kế hoạch tiếp cận thị trường mới.                          | - Áp dụng công nghệ tiên tiến, máy móc thiết bị hiện đại;<br>- Định hướng đổi mới sáng tạo để hội nhập thị trường quốc tế. |                      |        |        |

## II. Tổng hợp chung đánh giá, chấm điểm:

| Nhóm sản phẩm                                                                                                        | Nhóm tiêu chí                                                 |                                              |                            |                   | Tổng điểm |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------|-------------------|-----------|
|                                                                                                                      | Về năng lực phát triển sản xuất và đáp ứng nhu cầu thị trường | Về kinh tế - kỹ thuật - xã hội và môi trường | Về tính văn hóa và thẩm mỹ | Các tiêu chí khác |           |
| Nhóm 1: Thủ công mỹ nghệ                                                                                             | 20 điểm                                                       | 25 điểm                                      | 40 điểm                    | 15 điểm           | 100       |
| Nhóm 2: Chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm                                                                    | 30 điểm                                                       | 35 điểm                                      | 20 điểm                    | 15 điểm           | 100       |
| Nhóm 3: Thiết bị, máy móc, dụng cụ, phụ tùng cơ khí và các sản phẩm công nghiệp khác phục vụ sản xuất hoặc tiêu dùng | 25 điểm                                                       | 40 điểm                                      | 20 điểm                    | 15 điểm           | 100       |

*Việc đánh giá, chấm điểm được thực hiện trên cơ sở hồ sơ đăng ký, tài liệu minh chứng, sản phẩm thực tế (nếu có) và kết quả đánh giá tại cơ sở, bảo đảm phù hợp với đặc thù từng nhóm sản phẩm và từng cấp bình chọn.*

## Phụ lục IV

(Ban hành kèm theo Thông tư số 63/2025/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

# QUY ĐỊNH VỀ MẪU CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU

## I. QUY ĐỊNH CHUNG

**1. Hình thức của mẫu chứng nhận:** Xung quanh trang trí hoa văn, chính giữa dưới Quốc hiệu là Quốc huy nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Biểu trưng (Logo) của Chương trình bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bố trí làm nền chìm (mờ) ở vị trí trung tâm của Chứng nhận.

**2. Biểu trưng (Logo)** bao gồm: Hình ảnh bánh răng công nghiệp màu nâu đỏ (Brick Red) được cách điệu như một bông hoa, đặt trên nền của hai chiếc lá màu xanh (Light Green, Green), tạo bố cục hài hòa trong hình tròn. Nửa dưới viền tròn là dòng chữ “SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU” màu xanh (Green). Phần giữa thể hiện cấp bình chọn bằng số lượng sao tương ứng: Cấp xã (1 sao), cấp tỉnh (2 sao), cấp quốc gia (3 sao); trung tâm là dòng chữ RISEP màu vàng đồng (Golden Bronze). Mã màu sử dụng: Brick Red: C20 M70 Y100 K10; Light Green: C50 M0 Y100 K0; Green: C90 M35 Y100 K30; Golden Bronze: C0 M0 Y25 K0 C5 M10 Y65 K0 C25 M45 Y92 K0 C20 M70 Y100 K25.



**3. Nội dung:** Dòng thứ 1, 2: Quốc hiệu “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM, Độc lập - Tự do - Hạnh phúc”; ngay dưới, chính giữa là biểu tượng Quốc huy Việt Nam. Dòng thứ 3: “CHỨNG NHẬN” (chữ in hoa, màu đỏ); Dòng thứ 4: “SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU”. Dòng thứ 5: CẤP...- NĂM 20...” (chữ in hoa, màu đỏ). Dòng thứ 6: “TÊN SẢN PHẨM/BỘ SẢN PHẨM”: ghi tên sản phẩm. Dòng thứ 7: “ĐƠN VỊ SẢN XUẤT”: ghi tên đơn vị sản xuất sản phẩm. Dòng thứ 8: “ĐỊA CHỈ”: ghi địa chỉ của đơn vị sản xuất sản phẩm. Phía dưới bên phải gồm các nội dung: địa danh, ngày ... tháng ... năm...; chức danh người ký và khoảng trống 30mm để ký tên và đóng dấu. Phía dưới bên trái gồm các nội dung: Mã QR code, kích thước tối thiểu (2×2) cm, tùy theo bố cục có thể mở rộng không quá (3×3) cm để đảm bảo khả năng quét tốt; các dòng chữ: “- Số quyết định ... ngày ... tháng ... năm 20...”, “- Có giá trị đến hết ngày ... tháng ... năm 20...”.

## II. MẪU CỤ THỂ

### 1. Mẫu số 1

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



**CHỨNG NHẬN**  
**SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU**  
**CẤP XÃ - NĂM 20.....**

TÊN SẢN PHẨM: .....

ĐƠN VỊ SẢN XUẤT: .....

ĐỊA CHỈ: .....

..... ngày..... tháng..... năm 20.....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
(Ký tên và đóng dấu)



Theo Quyết định số ...../QĐ-UBND, ngày ...../...../.....  
Có giá trị đến ngày..... tháng..... năm 20.....

## 2. Mẫu số 2

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



**CHỨNG NHẬN**  
**SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU**  
**CẤP TỈNH - NĂM 20.....**

TÊN SẢN PHẨM: .....

ĐƠN VỊ SẢN XUẤT: .....

ĐỊA CHỈ: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
(Ký tên và đóng dấu)



Theo Quyết định số ...../QĐ-UBND, ngày ...../...../.....  
Có giá trị đến ngày ..... tháng ..... năm 20.....

## 3. Mẫu số 3

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



**CHỨNG NHẬN**  
**SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN TIÊU BIỂU**  
**CẤP QUỐC GIA - NĂM 20.....**

TÊN SẢN PHẨM: .....

ĐƠN VỊ SẢN XUẤT: .....

ĐỊA CHỈ: .....

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**BỘ TRƯỞNG**  
(Ký tên và đóng dấu)



Theo Quyết định số...../QĐ-BCT, ngày...../...../.....  
Có giá trị đến ngày..... tháng..... năm 20.....